

Bản án số: **79/2025/DS-ST**
Ngày: 23 - 9 - 2025
V/v tranh chấp hợp đồng vay
tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 10 - CẦN THƠ**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Tăng Thị Bạch Vân.

Ông Hứa Văn Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Trinh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 109/2025/TLST-DS ngày 28 tháng 7 năm 2025 về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 156/2025/QĐXXST-DS ngày 14 tháng 8 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa dân sự sơ thẩm số: 142/2025/QĐST-DS ngày 05 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông N. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

1.2. Bà M. Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

2. Bị đơn: Ông H (H1). Địa chỉ: Ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ. (vắng mặt, có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/5/2025 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, các nguyên đơn ông N và bà M trình bày:* Vào ngày 16/4/2020, ông H có vay của ông N, bà M số tiền là 70.000.000 đồng. Đến ngày 19/3/2022, ông H có ký giấy cam kết 03 tháng sau (ngày 19/6/2022) sẽ trả số tiền là 30.000.000 đồng, 03 tháng kế tiếp sẽ trả số tiền là 30.000.000 đồng, 03 tháng kế tiếp sẽ trả số tiền còn lại là 10.000.000 đồng là hết nợ, nhưng đến nay ông H không thực hiện đúng cam kết. Nay ông N, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết ông H có nghĩa vụ trả cho ông N, bà M số tiền vay còn nợ là 70.000.000 đồng (không yêu cầu tính lãi).

** Theo các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông H (trong giấy nợ ghi tên là H1) trình bày: Ông H thừa nhận có vay và còn nợ ông N, bà M số tiền là 70.000.000 đồng. Hiện nay, ông H cũng đồng ý trả cho ông N, bà M số tiền là 70.000.000 đồng nhưng xin được trả dần hàng tháng với mức là 500.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ do hoàn cảnh kinh tế của ông H hiện rất khó khăn.*

Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N, bà M vắng mặt nhưng trong văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt thì ông N, bà M vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu khởi kiện; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, ông N, bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H có nghĩa vụ trả cho ông N, bà M số tiền vay còn nợ là 70.000.000 đồng (không yêu cầu tính lãi); Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng vay tài sản là đúng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không có tiến hành thu thập chứng cứ và vụ án không thuộc các trường hợp khác theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên Viện kiểm sát nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ không tham gia phiên tòa sơ thẩm.

[3] Ông H là bị đơn, có địa chỉ cư trú tại ấp A, xã B, thành phố Cần Thơ; Tòa án nhân dân khu vực 10 - Cần Thơ thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

[4] Tại phiên tòa sơ thẩm, ông N, bà M, ông H vắng mặt nhưng có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, việc vắng mặt cũng không ảnh hưởng đến việc xét xử; Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vụ án.

[5] Về nội dung vụ án: Quá trình giải quyết vụ án, ông N, bà M, ông H thống nhất thừa nhận ông H còn nợ ông N, bà M số tiền vay là 70.000.000 đồng; ông H cũng đồng ý trả cho ông N, bà M toàn bộ số tiền này, chỉ xin được trả dần. Sự thừa nhận này của ông N, bà M, ông H là tình tiết, sự kiện mà các bên không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Từ đó, Hội đồng xét xử xác định việc ông H còn nợ ông N, bà M số tiền vay là 70.000.000 đồng là sự thật, cho đến nay ông H chưa trả số tiền này cho ông N, bà M là vi phạm thỏa thuận về vay tài sản đã được xác lập giữa các bên, vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015. Do đó, việc ông N,

bà M yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông H có nghĩa vụ trả cho ông N, bà M số tiền vay còn nợ là 70.000.000 đồng là có căn cứ để Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Ông N, bà M không yêu cầu tính lãi đối với số tiền vay còn nợ là 70.000.000 đồng, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét về vấn đề tiền lãi.

[7] Về việc ông H xin trả dần số tiền vay còn nợ là 70.000.000 đồng cho ông N, bà M với mức 500.000 đồng/tháng cho đến khi dứt nợ thì ông N, bà M không đồng ý. Từ đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở để xem xét, vì việc trả số tiền còn nợ theo phương thức nào (một lần, nhiều lần hay hàng tháng, hàng quý...) là thuộc thẩm quyền của cơ quan thi hành án; sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và chuyển sang giai đoạn thi hành án, các đương sự có quyền tự thỏa thuận với nhau về phương thức trả số tiền còn nợ tại cơ quan thi hành án.

[8] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N, bà M, giải quyết buộc ông H phải có nghĩa vụ trả cho ông N, bà M số tiền vay còn nợ là 70.000.000 đồng.

[9] Về án phí sơ thẩm: Ông N, bà M không phải chịu án phí sơ thẩm; ông H phải chịu án phí sơ thẩm tương ứng với số tiền là 70.000.000 đồng x 5% = 3.500.000 đồng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15, ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực.

Căn cứ vào các Điều 280, 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; điểm b khoản 1, khoản 3 Điều 24, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông N và bà M về việc yêu cầu ông H (trong giấy nợ ghi tên là H1) trả số tiền vay còn nợ.

Buộc ông H phải có nghĩa vụ trả cho ông N và bà M số tiền vay còn nợ là 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của ông N và bà M đối với số tiền phải trả nêu trên cho đến khi thi hành xong, hàng tháng ông H còn phải chịu khoản tiền

lãi của số tiền còn phải thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Về án phí sơ thẩm: Ông N và bà M không phải chịu án phí sơ thẩm và được nhận lại số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà ông N và bà M đã nộp là 1.750.000 đồng (*Một triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001349, ngày 28 tháng 7 năm 2025 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Ông H phải chịu án phí sơ thẩm với số tiền là 3.500.000 đồng (*Ba triệu năm trăm nghìn đồng*).

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự không có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (*Mười lăm*) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử lại vụ án theo trình tự phúc thẩm.

4. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- Các đương sự (03);
- VKSND KV10-CT (01);
- THADS thành phố Cần Thơ (01);
- TAND thành phố Cần Thơ (01);
- Lưu HSVA, Văn phòng (02).

Nguyễn Quốc Việt